

## THÔNG TIN AN TOÀN VẬT LIỆU

### 1. Vật liệu và nhà sản xuất

|                                                                       |                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Định danh sản phẩm                                                    | TẤM THẠCH CAO KỸ THUẬT                                                                                                                 |
| Tên thương mại sản phẩm                                               | MoistShield, Ultra MoistShield, FireShield, PowerShield                                                                                |
| Khuyến nghị sử dụng                                                   | Tấm được dùng làm trần hoặc vách                                                                                                       |
| Hạn chế sử dụng                                                       | Sử dụng theo khuyến nghị của nhà sản xuất                                                                                              |
| Thông tin về Nhà sản xuất/Nhà nhập khẩu/Nhà cung cấp/Đơn vị phân phối | Công ty TNHH Knauf Việt Nam                                                                                                            |
| Nhà phân phối / Nhà cung cấp                                          | Nhà máy Hải Phòng: Lô đất CN4.4A, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam |
| Địa chỉ                                                               | Nhà máy Hồ Chí Minh: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                |
| Điện thoại                                                            | +84 90 699 74 59                                                                                                                       |

### 2. Mức độ nguy hiểm

|                                           |                                                                        |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Mối nguy vật lý                           | Không được phân loại.                                                  |
| Mối nguy sức khỏe                         | Không được phân loại.                                                  |
| Mối nguy môi trường                       | Không được phân loại.                                                  |
| Các thành phần của nhãn                   |                                                                        |
| Ký hiệu mối nguy                          | Không có.                                                              |
| Từ cảnh báo                               | Không có.                                                              |
| Công bố mối nguy                          | Không có.                                                              |
| Thông điệp đề phòng                       |                                                                        |
| Phòng ngừa                                | Tuân thủ các nguyên tắc vệ sinh công nghiệp.                           |
| Ứng phó                                   | Tìm kiếm sự chăm sóc/tư vấn y tế nếu cảm thấy không khỏe.              |
| Bảo quản                                  | Bảo quản theo quy định tại Mục 7.                                      |
| Thải bỏ                                   | Thải bỏ chất thải và dư lượng theo yêu cầu của chính quyền địa phương. |
| Các mối nguy khác không dẫn đến phân loại | Không có mối nguy nào được biết.                                       |
| Thông tin bổ sung                         | Không có.                                                              |

### 3. Thành phần/ Thông tin về thành phần

#### Thành phần

| Tên hóa học                                            | Tên thường gọi và tên đồng nghĩa | Số CAS- / Số EC         | %       |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------|
| Calcium sulfate dihydrate (alternative CAS 10101-41-4) |                                  | 13397-24-5<br>231-900-3 | 92 - 95 |
| Bột giấy Cellulose                                     |                                  | 65996-61-4<br>265-995-8 | 6 – 6.5 |
| Crystalline silica (Quartz)                            |                                  | 14808-60-7<br>238-878-4 | < 0.2   |

#### Ghi chú về thành phần

Được đo bằng phần trăm theo trọng lượng.

Silica tinh thể có thể hít phải, được đo <0.1% (theo phương pháp NEN-EN 17289-3).

4. Biện pháp sơ cứu

Hít phải

Bụi gây kích ứng hệ hô hấp, có thể gây ho và khó thở. Nếu khó thở, di chuyển ra khu vực thông thoáng và giữ ở tư thế thoải mái dễ thở. Tìm sự trợ giúp y tế nếu các triệu chứng vẫn tiếp diễn.

Tiếp xúc với da

Khi tiếp xúc với bụi: Rửa sạch vùng da bằng nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu bị khó chịu hoặc dị ứng kéo dài.

Tiếp xúc với mắt

Bụi dính vào mắt: Rửa kỹ bằng nước. Nếu xảy ra dị ứng, tìm sự trợ giúp y tế. Rửa miệng bằng nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu có các triệu chứng khó chịu xảy ra.

Nuốt vào miệng

Trong điều kiện sử dụng bình thường (theo đúng mục đích), vật liệu này không gây rủi ro cho sức khỏe. Bụi có thể gây kích ứng cổ họng và hệ hô hấp, dẫn đến ho.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện

Cung cấp các biện pháp hỗ trợ chung và điều trị các triệu chứng phát sinh.

Chỉ định cần chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Thông tin chung

Đảm bảo nhân viên y tế biết về vật liệu liên quan.

5. Biện pháp chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng phương tiện chữa cháy thích hợp cho các vật liệu xung quanh. Không áp dụng.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp

Không phải là mối nguy cháy.

Mối nguy cụ thể phát sinh từ hóa chất

Thiết bị và biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho lính cứu hỏa

Lựa chọn thiết bị bảo vệ hô hấp khi chữa cháy: Tuân thủ các biện pháp phòng ngừa hỏa hoạn chung được quy định tại nơi làm việc. Phải trang bị thiết bị thở độc lập (SCBA) và quần áo bảo hộ toàn thân trong trường hợp hỏa hoạn.

Thiết bị/Hướng dẫn chữa cháy

Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét các mối nguy của các vật liệu khác có liên quan.

Các phương pháp cụ thể

Làm mát vật liệu tiếp xúc với nhiệt bằng cách phun nước và loại bỏ vật liệu đó nếu không có rủi ro nào khác.

6. Biện pháp giảm rủi ro tai nạn

Phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Tránh tạo bụi. Để biết thông tin về bảo vệ cá nhân, xem mục 8 của SDS.

Phương pháp và vật liệu để lưu trữ và vệ sinh

Không ghi nhận quy trình làm sạch cụ thể. Để thải bỏ chất thải, vui lòng xem Mục 13 của Bảng Dữ Liệu An Toàn (SDS).

Biện pháp bảo vệ môi trường

Tránh xả thải ra cống rãnh, nguồn nước hoặc hệ thống thoát nước.

7. Xử lý và Bảo quản

Phòng ngừa để xử lý an toàn

Giảm thiểu việc tạo và tích tụ bụi. Cung cấp hệ thống thông gió phù hợp tại những nơi có bụi được tạo ra. Không hít phải bụi. Tránh tiếp xúc kéo dài. Thực hành vệ sinh nơi làm việc tốt.

Điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm cả các chất không tương thích

Bảo quản trong khoang chứa kín. Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Tránh xa các vật liệu không tương thích (xem Mục 10 của SDS).

8. Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo hộ cá nhân

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT của Bộ Y tế, Mục 21, Bảng 1, đã sửa đổi.

| Thành phần                                                              | Loại | Giá trị |
|-------------------------------------------------------------------------|------|---------|
| Calcium sulfate dihydrate (alternative CAS 10101-41-4) (CAS 13397-24-5) | TWA  | 6 mg/m3 |

Hoa Kỳ. Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) của ACGIH (Hội nghị các Nhà vệ sinh Công nghiệp Chính phủ Hoa Kỳ)

| Thành phần | Loại | Giá trị |
|------------|------|---------|
|------------|------|---------|

|                                                                         |     |             |                      |
|-------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|----------------------|
| Calcium sulfate dihydrate (alternative CAS 10101-41-4) (CAS 13397-24-5) | TWA | 10 mg/m3    | Phần có thể hít vào. |
| Crystalline silica (Quartz) (CAS 14808-60-7)                            | TWA | 0.025 mg/m3 | Phần có thể hô hấp.  |

Các giá trị giới hạn sinh học

Không ghi nhận giới hạn phơi nhiễm sinh học nào trong các thành phần.

Kiểm soát kỹ thuật thích hợp

Cung cấp hệ thống thông gió đầy đủ cho các hoạt động gây ra bụi.  
Tuân thủ giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp và giảm thiểu tối đa nguy cơ phơi nhiễm.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Đeo kính bảo hộ đã được phê duyệt.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

Đây là một thực hành vệ sinh công nghiệp tốt để giảm thiểu tiếp xúc với da. Đối với việc tiếp xúc với da kéo dài hoặc lặp đi lặp lại, hãy sử dụng găng tay bảo hộ phù hợp.

Khác

Khuyến nghị sử dụng trang phục làm việc thông thường (áo dài tay và quần dài).

Bảo vệ hô hấp

Nếu các biện pháp kiểm soát kỹ thuật không duy trì được nồng độ trong không khí dưới mức giới hạn phơi nhiễm khuyến nghị (nếu có) hoặc ở mức chấp nhận được (tại các quốc gia chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm), phải sử dụng mặt nạ phòng độc được phê duyệt.

Nguy cơ nhiệt

Không có.

Cân nhắc vệ sinh chung

Luôn tuân thủ các biện pháp vệ sinh cá nhân tốt, chẳng hạn như rửa tay sau khi xử lý vật liệu và trước khi ăn, uống và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo làm việc và thiết bị bảo hộ để loại bỏ chất gây ô nhiễm. Tuân thủ các yêu cầu giám sát y tế nếu có.

9. Tính chất vật lý và hóa học

|                                                      |                                    |
|------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Ngoại quan                                           | Bề mặt giấy với lõi thạch cao.     |
| Trạng thái vật lý                                    | Rắn.                               |
| Dạng                                                 | Tấm.                               |
| Màu sắc                                              | Xám đến trắng ngà, xanh, hồng.     |
| Mùi                                                  | Ít hoặc không có mùi.              |
| Ngưỡng mùi                                           | Không áp dụng.                     |
| pH                                                   | 6 - 8                              |
| Điểm nóng chảy/điểm đông đặc                         | Không áp dụng.                     |
| Điểm sôi ban đầu và khoảng nhiệt độ sôi              | Không áp dụng.                     |
| Điểm bắt cháy                                        | Không áp dụng.                     |
| Tốc độ bay hơi                                       | Không áp dụng.                     |
| Tính dễ cháy (rắn, khí)                              | Không áp dụng.                     |
| Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc giới hạn nổ |                                    |
| Giới hạn nổ - dưới (%)                               | Không áp dụng.                     |
| Giới hạn nổ - trên (%)                               | Không áp dụng.                     |
| Áp suất hơi                                          | Không áp dụng.                     |
| Mật độ hơi                                           | Không áp dụng.                     |
| Tỷ trọng tương đối                                   | 2.32 (Thạch cao)                   |
| Độ hòa tan                                           |                                    |
| Độ hòa tan trong nước                                | Có thể hòa tan (0.26 g/100 g nước) |
| Hệ số phân chia (n-octanol/nước)                     | Không áp dụng.                     |
| Nhiệt độ tự bốc cháy                                 | Không áp dụng.                     |

|                   |                             |
|-------------------|-----------------------------|
| Nhiệt độ phân hủy | 2650 °F (1454.4 °C) (Lõi)   |
| Độ nhớt           | Không áp dụng.              |
| Thông tin khác    |                             |
| Khối lượng riêng  | 700 - 900 kg/m <sup>3</sup> |
| Tính chất nổ      | Không có tính nổ.           |
| Tính chất oxy hóa | Không có tính oxy hóa.      |
| Kích thước hạt    | Thay đổi.                   |
| VOC               | 0 (Rắn)                     |

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

|                             |                                                                                                              |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khả năng phản ứng           | Sản phẩm ổn định và không có khả năng phản ứng trong điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển thông thường. |
| Tính ổn định hóa học        | Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.                                                            |
| Khả năng phản ứng nguy hiểm | Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thông thường.                          |
| Điều kiện cần tránh         | Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.                                                                 |
| Vật liệu không tương thích  | Các chất oxy hóa mạnh. Các axit mạnh.                                                                        |
| Sản phẩm phân hủy nguy hiểm | Trong trường hợp cháy: Oxit canxi, khí carbon dioxide và khí carbon monoxide.                                |

11. Thông tin độc tính

|                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thông tin về các rủi ro phơi nhiễm có thể xảy ra                   |                                                                                                                                                                                                                                                |
| Hít phải                                                           | Bụi có thể gây kích ứng hệ hô hấp. Hít phải trong thời gian dài có thể gây hại.                                                                                                                                                                |
| Tiếp xúc với da                                                    | Bụi hoặc bột có thể gây kích ứng da. Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể làm mất chất nhờn và làm khô da, dẫn đến khó chịu và viêm da.                                                                                                   |
| Tiếp xúc với mắt                                                   | Bụi có thể gây kích ứng mắt.                                                                                                                                                                                                                   |
| Nuốt phải                                                          | Có thể gây khó chịu nếu nuốt phải.                                                                                                                                                                                                             |
| Các triệu chứng liên quan đến đặc tính vật lý, hóa học và độc tính | Bụi có thể gây kích ứng đường hô hấp, da và mắt.                                                                                                                                                                                               |
| Thông tin về các tác động độc tính                                 |                                                                                                                                                                                                                                                |
| Độc tính cấp                                                       | Không được dự đoán là có độc tính cấp.                                                                                                                                                                                                         |
| Ăn mòn/kích ứng da                                                 | Tiếp xúc với da trong thời gian dài có thể gây kích ứng tạm thời.                                                                                                                                                                              |
| Tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt                               | Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng tạm thời.                                                                                                                                                                                       |
| Mẫn cảm đường hô hấp hoặc da                                       |                                                                                                                                                                                                                                                |
| Mẫn cảm đường hô hấp                                               | Không phải là chất gây mẫn cảm đường hô hấp.                                                                                                                                                                                                   |
| Mẫn cảm da                                                         | Sản phẩm này được dự đoán không gây mẫn cảm da.                                                                                                                                                                                                |
| Đột biến tế bào mầm                                                | Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có mặt với tỷ lệ lớn hơn 0,1% có khả năng gây đột biến hoặc gây độc gen.                                                                                                         |
| Tính gây ung thư                                                   | Sản phẩm này được dự đoán không làm tăng nguy cơ ung thư. Tiếp xúc lặp đi lặp lại và kéo dài với nồng độ cao silica kết tinh có thể gây ung thư. Cần theo dõi và kiểm soát việc tiếp xúc nghề nghiệp với bụi hô hấp và silica kết tinh hô hấp. |

|                                                                                      |                                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Chất gây ung thư theo ACGIH</b>                                                   |                                              |
| Silica kết tinh (Thạch anh) (CAS 14808-60-7)                                         | A2 - Nghi ngờ là chất gây ung thư ở người.   |
| <b>Các chuyên khảo của IARC. Đánh giá tổng thể về khả năng gây ung thư</b>           |                                              |
| Silica kết tinh (Thạch anh) (CAS 14808-60-7)                                         | 1 - Chất gây ung thư cho con người.          |
| <b>Báo cáo về các chất gây ung thư của NTP Hoa Kỳ: Được biết là chất gây ung thư</b> |                                              |
| Silica kết tinh (Thạch anh) (CAS 14808-60-7)                                         | Được biết là chất gây ung thư cho con người. |

|                                             |                                                                                |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Độc tính sinh sản                           | Sản phẩm này được dự đoán không gây ảnh hưởng đến sinh sản hoặc sự phát triển. |
| Độc tính lên cơ quan nội tạng cụ thể - phổi | Không phân loại.                                                               |

|                                                    |                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>nhhiễm một lần</b>                              |                                                                                                                                      |
| <b>Độc tính lên cơ quan nội tạng cụ thể - phổi</b> | Không phân loại.                                                                                                                     |
| <b>nhhiễm lặp lại</b>                              |                                                                                                                                      |
| <b>Nguy cơ hít phải</b>                            | Do dạng vật lý của sản phẩm, nó không phải là mối nguy hại khi hít phải.                                                             |
| <b>Tác động mãn tính</b>                           | Tiếp xúc quá mức với bụi trong thời gian dài và lặp đi lặp lại có thể dẫn đến bệnh bụi phổi. Để biết thông tin chi tiết, xem mục 16. |
| <b>Thông tin bổ sung</b>                           | Các tình trạng da và hô hấp sẵn có, bao gồm viêm da, hen suyễn và bệnh phổi mãn tính, có thể trở nên trầm trọng hơn do phơi nhiễm.   |

## 12. Thông tin về sinh thái

|                                     |                                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Độc tính sinh thái</b>           | Sản phẩm không được phân loại là nguy hại đối với môi trường. Tuy nhiên, điều này không loại trừ khả năng rằng các sự cố tràn lớn hoặc thường xuyên có thể gây hại hoặc ảnh hưởng xấu đến môi trường. |
| <b>Tính bền vững và phân hủy</b>    | Sản phẩm không dễ phân hủy sinh học.                                                                                                                                                                  |
| <b>Tiềm năng tích lũy sinh học</b>  | Không có dữ liệu khả dụng cho sản phẩm này.                                                                                                                                                           |
| <b>Khả năng di chuyển trong đất</b> | Được dự đoán có khả năng di chuyển thấp trong đất.                                                                                                                                                    |
| <b>Các tác động bất lợi khác</b>    | Không có tác động bất lợi nào khác đến môi trường (ví dụ: suy giảm tầng ozone, tiềm năng tạo ozone quang hóa, rối loạn nội tiết, tiềm năng gây nóng lên toàn cầu) được dự đoán từ thành phần này.     |

## 13. Cảnh nhắc về việc thải bỏ

|                                                     |                                                                                    |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hướng dẫn thải bỏ</b>                            | Xử lý theo các quy định hiện hành của địa phương. Tái chế một cách có trách nhiệm. |
| <b>Quy định thải bỏ</b>                             | Xử lý theo các quy định địa phương.                                                |
| <b>Chất thải từ hao hụt/ sản phẩm không sử dụng</b> | Xử lý theo các quy định địa phương.                                                |
| <b>Bao bì</b>                                       | Xử lý theo các quy định địa phương.                                                |

## 14. Thông tin vận chuyển

|                                                                                |                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>IATA</b>                                                                    | Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm. |
| <b>IMDG</b>                                                                    | Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm. |
| <b>Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC</b> | Không áp dụng.                             |

## 15. Thông tin quy định

|                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quy định quốc gia</b>                                                                                                                                                                                                | Để biết số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, vui lòng xem tài liệu vận chuyển kèm theo. |
| <b>Các hóa chất bị cấm (Nghị định 113/2017/NĐ-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã được sửa đổi</b>                                                                                                           | Không có trong danh sách.                                                                                     |
| <b>Các hóa chất thuộc diện sản xuất và kinh doanh có điều kiện (Nghị định 113/2017/NĐ-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã được sửa đổi</b>                                                                     | Không có trong danh sách.                                                                                     |
| <b>Các hóa chất phải khai báo (Nghị định 113/2017/NĐ-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã được sửa đổi</b>                                                                                                      | Không được quy định.                                                                                          |
| <b>CWC (Nghị định 38/2014/NĐ-CP, Quản lý hóa chất theo Công ước về Cấm Phát triển, Sản xuất, Tàng trữ, Sử dụng và Tiêu hủy Vũ khí Hóa học, Phụ lục 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã được sửa đổi</b>                   | Không được quy định.                                                                                          |
| <b>Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/NĐ-CP về Ban hành Danh mục các chất ma túy, chất hướng thần và tiền chất, Danh mục IV, được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/NĐ-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã được sửa đổi</b> | Không được quy định.                                                                                          |
| <b>Phòng ngừa, Kế hoạch Ứng phó và Yêu cầu An toàn đối với Hóa chất Nguy hiểm (Nghị định 113/2017/NĐ-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã được sửa đổi</b>                                             | Không có trong danh sách.                                                                                     |

Các chất làm suy giảm tầng ozone (ODS) (Thông tư liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã được sửa đổi  
Không được quy định.  
Các hóa chất bị hạn chế (Nghị định 113/2017/NĐ-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã được sửa đổi  
Không có trong danh sách.

**Quy định quốc tế**

**Công ước Stockholm**  
Không áp dụng.  
**Công ước Rotterdam**  
Không áp dụng.  
**Nghị định thư Montreal**  
Không áp dụng.  
**Nghị định thư Kyoto**  
Không áp dụng.  
**Công ước Basel**  
Không áp dụng.

**Danh mục quốc tế**

| Quốc gia hoặc khu vực | Tên danh mục                                                      | Có trong danh mục (có/không)* |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Australia             | Danh mục Hóa chất Công nghiệp của Úc (AICIS)                      | Không                         |
| Canada                | Danh mục các chất nội địa (DSL)                                   | Không                         |
| Canada                | Danh mục các chất ngoài nội địa (NDSL)                            | Không                         |
| Trung Quốc            | Danh mục Các Chất Hóa học Hiện có tại Trung Quốc (IECSC)          | Không                         |
| Châu Âu               | Danh mục Các Chất Hóa học Thương mại Hiện có của Châu Âu (EINECS) | Không                         |
| Châu Âu               | Danh mục Các Chất Hóa học Được Thông báo của Châu Âu (ELINCS)     | Không                         |

| Quốc gia hoặc khu vực | Tên danh mục                                                  | Có trong danh mục (có/không)* |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Nhật Bản              | Danh mục Các Chất Hóa học Hiện có và Mới (ENCS)               | Không                         |
| Hàn Quốc              | Danh mục Các Chất Hóa học Hiện có (ECL)                       | Có                            |
| New Zealand           | Danh mục Hóa chất của New Zealand                             | Có                            |
| Philippines           | Danh mục Hóa chất và Các Chất Hóa học của Philippines (PICCS) | Không                         |
| Đài Loan              | Danh mục Các Chất Hóa học của Đài Loan (TCSI)                 | Không                         |
| Hoa Kỳ & Puerto Rico  | Danh mục Kiểm soát Các Chất Độc hại (TSCA)                    | Không                         |

\*‘Có’ cho biết rằng tất cả các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu trong danh mục do quốc gia (hoặc các quốc gia) quản lý.  
‘Không’ cho biết rằng một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không có trong danh mục hoặc không được miễn khỏi việc liệt kê trong danh mục do quốc gia (hoặc các quốc gia) quản lý.

**16. Thông tin khác, bao gồm ngày soạn thảo hoặc lần sửa đổi cuối cùng**

|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngày phát hành</b>                | 21-05-2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Ngày sửa đổi</b>                  | -                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>Phiên bản</b>                     | 01                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Thông tin bổ sung</b>             | Sản phẩm này, khi được bán và sử dụng trong điều kiện bình thường theo mục đích sử dụng, không gây nguy hiểm khi hít phải, nuốt phải hoặc tiếp xúc với da. Tuy nhiên, các quy trình sử dụng riêng lẻ của người dùng (chẳng hạn như chà nhám, phun cát, v.v.) có thể tạo ra bụi và/hoặc hạt, có thể gây ra nhiều nguy cơ sức khỏe khác nhau.                                                                                                         |
| <b>Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm</b> | KNAUF không thể lường trước được tất cả các điều kiện mà theo đó thông tin này và sản phẩm của mình, hoặc sản phẩm của các nhà sản xuất khác kết hợp với sản phẩm của mình, có thể được sử dụng. Người sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện an toàn cho việc xử lý, lưu trữ và thải bỏ sản phẩm, cũng như chịu trách nhiệm về tổn thất, thương tích, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không đúng cách gây ra. Thông tin trong bảng dữ |

liệu này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.